

Số: 1516/2024/QĐST-HNGĐ

Biên Hòa, ngày 20 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ khoản 2 Điều 149, 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107 và điều 110 Luật Hôn nhân và
Gia đình 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy
ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và
sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 2103/2024/TLST-
VHNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2024 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly
hôn, thỏa thuận nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Bà: **Phạm Thị B**, sinh năm 1973;

Địa chỉ thường trú: 101/270/17, tổ A, khu phố D, phường L, thành phố
B, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông: **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1971;

Địa chỉ thường trú: 101/270/17, tổ A, khu phố D, phường L, thành phố B,
tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, bà **Phạm Thị B** và ông **Nguyễn Văn H** cùng
nộp đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con
chung”. Quá trình vận động hòa giải, bà **B** và ông **H** thống nhất không hòa giải
đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ
không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 12 tháng 9 năm 2024. Bà **B**

và ông H cùng cư trú tại phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; ông bà đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự; Do đó, đơn yêu cầu của bà B và ông H được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Bà Phạm Thị B và ông Nguyễn Văn H tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND Phường H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 58 quyển số 1/2008, ngày 21 tháng 8 năm 2008. Ông H và bà B có một con chung là: cháu Nguyễn Minh H1, sinh ngày 09/4/2009. Bà B và ông H đã thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con như sau: Bà B là người được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Ông H cấp dưỡng nuôi con chung 11.000.000 đồng/tháng kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H1 đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động. Về tài sản chung: bà B và ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: bà B và ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chung sống, bà B và ông H thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông bà xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy, bà B và ông H thực sự tự nguyện ly hôn, đã thỏa thuận được với nhau về việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con; sự thỏa thuận của ông bà đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên. Do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của bà B và ông H.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Phạm Thị B và ông Nguyễn Văn H.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Minh H1, sinh ngày 09/4/2009 cho bà Phạm Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Nguyễn Văn H cấp dưỡng nuôi con chung 11.000.000 đồng/tháng từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H1 đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động.

Sau khi ly hôn, ông H vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Ông H có quyền thăm nom con chung; không ai được cản trở thực

hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Bà **Phạm Thị B** và ông **Nguyễn Văn H** mỗi người phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu lệ phí số 0000725 ngày 09/9/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Bà **B** và ông **H** đã nộp đủ lệ phí theo quy định.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND xã (phường) ĐKKH;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Thành Thị Thu Trang